

Số: **1392**/BTTTT-CNTT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2016

V/v Đề nghị triển khai tổng kết
10 năm thi hành Luật CNTT

Kính gửi:

- Ban Chỉ đạo CNTT của Cơ quan Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Hội, hiệp hội CNTT và doanh nghiệp liên quan.

Luật CNTT số 67/2006/QH11 được Quốc hội (khóa XI) thông qua ngày 29/6/2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007. Đây là văn bản pháp luật cao nhất trong lĩnh vực CNTT định hướng và tạo hành lang pháp lý cho lĩnh vực CNTT phát triển và hội nhập quốc tế, đạt được nhiều thành tựu quan trọng thời gian qua.

Thực tế sau gần 10 năm triển khai thực hiện Luật CNTT cho thấy bối cảnh quốc tế, tình hình phát triển đất nước và bản thân ngành CNTT đã có nhiều thay đổi. Thế giới đã bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI với những thay đổi cơ bản về khoa học, công nghệ, mức độ cạnh tranh trên trường quốc tế. Tại Việt Nam, năng lực quản lý, nhu cầu ứng dụng, phát triển CNTT và trình độ dân trí cũng đã được nâng cao. Bản thân ngành CNTT thời gian qua cũng có những xu hướng phát triển mới cần được quan tâm.

Trong bối cảnh đó, nhận thức được tầm quan trọng của CNTT, Đảng và Bộ Chính trị đã ban hành nhiều chỉ đạo, định hướng quan trọng về CNTT trong đó CNTT được xác định là một trong những công cụ hữu hiệu tạo lập phương thức phát triển mới, mang lại động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội thông tin,... Do đó, nhu cầu rà soát, hoàn thiện các chính sách, pháp luật về CNTT phù hợp với xu thế phát triển trong lĩnh vực này trở nên bức thiết. Vì vậy, tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị, Chính phủ đã yêu cầu Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, xây dựng Đề án sửa đổi, bổ sung Luật CNTT.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, để làm cơ sở xây dựng Đề án sửa đổi Luật CNTT theo Nghị quyết số 26/NQ-CP, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Quý Cơ quan triển khai tổng kết 10 năm thi hành Luật CNTT, xây dựng Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật CNTT (Đề cương hướng dẫn báo cáo gửi kèm) và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội **trước ngày 30/6/2016**.

Mọi thông tin xin liên hệ: Vụ Công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông, 18 Nguyễn Du, Hà Nội (ĐT: 04.39437720; Fax: 04.3943 6404 email: tnchung@mic.gov.vn hoặc dtgiang@mic.gov.vn).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- PTTg Vũ Đức Đam (đề b/c);
- Lưu: VT, CNTT.

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

www.LuatVietnam.vn

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 2016

ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN
BÁO CÁO TỔNG KẾT TÌNH HÌNH 10 NĂM THI HÀNH
LUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Áp dụng cho các Ban, Bộ, ngành)

- Nội dung cần báo cáo: Căn cứ vào lĩnh vực, phạm vi hoạt động, cơ quan, tổ chức xây dựng báo cáo theo các nội dung trong Đề cương ở Phần I.

- Yêu cầu báo cáo: Với mỗi nội dung, cần đề cập đến hiện trạng, kết quả đạt được, khó khăn và nguyên nhân cũng như đề xuất (nếu có).

- Giai đoạn báo cáo: Số liệu báo cáo về kết quả thực hiện Luật CNTT được tính trong giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến hết ngày 31/12/2015.

- Các yêu cầu khác: Các ý kiến, đánh giá cần tham chiếu đến các điều, khoản cụ thể của Luật có liên quan (nếu có thể).

- Bản điện tử của Đề cương được đăng tại địa chỉ <http://mic.gov.vn>.

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT CNTT

I. VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau:

- Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai Luật CNTT và các văn bản hướng dẫn Luật CNTT.

- Công tác ban hành văn bản quy định chi tiết và văn bản chỉ đạo, đôn đốc thi hành.

- Công tác phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về CNTT theo phân công của Chính phủ và trong lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Những hạn chế, bất cập chính trong các quy định chung về ứng dụng và phát triển CNTT.

II. VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về ứng dụng CNTT

1.1. Đánh giá chung về tình hình ứng dụng CNTT

1.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

a) Các quy định chung

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Nguyên tắc chung về hoạt động ứng dụng CNTT; ưu tiên ứng dụng CNTT trong trường hợp khẩn cấp; quản lý và sử dụng thông tin số; truyền đưa thông tin số; lưu trữ tạm thời thông tin số; cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số; công cụ tìm kiếm thông tin số; theo dõi, giám sát nội dung thông tin số; thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng; lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng; thiết lập trang thông tin điện tử.

b) Việc thực hiện quy định về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Nguyên tắc ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; điều kiện để triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; nội dung ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

c) Việc thực hiện quy định về ứng dụng CNTT trong thương mại

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Nguyên tắc ứng dụng CNTT trong thương mại; trang thông tin điện tử bán hàng; cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng; giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại trên môi trường mạng; thanh toán trên môi trường mạng.

2. Về công nghiệp CNTT

2.1. Đánh giá chung về tình hình phát triển công nghiệp CNTT

2.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

a) Việc thực hiện quy định về phát triển công nghiệp CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Loại hình công nghiệp CNTT; chính sách phát triển công nghiệp CNTT; phát triển thị trường công nghiệp CNTT; sản phẩm CNTT trọng điểm; khu CNTT tập trung.

b) Việc thực hiện quy định về phát triển dịch vụ CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Loại hình dịch vụ CNTT; chính sách phát triển dịch vụ CNTT.

c) Việc thực hiện quy định về nghiên cứu – phát triển CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Khuyến khích nghiên cứu, phát triển CNTT; cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển CNTT; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm CNTT; tiêu chuẩn, chất lượng trong hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT.

3. Về phát triển nguồn nhân lực CNTT

3.1. Đánh giá chung về tình hình phát triển nguồn nhân lực CNTT

3.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT; chứng chỉ CNTT; sử dụng nhân lực CNTT; Người Việt Nam làm việc tại nước ngoài; phổ cập kiến thức CNTT.

4. Về cơ sở hạ tầng thông tin

4.1. Đánh giá chung về tình hình phát triển cơ sở hạ tầng thông tin

4.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Nguyên tắc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin; bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ việc ứng dụng và phát triển CNTT; cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước; cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích; cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành; bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin.

5. Về đầu tư cho ứng dụng và phát triển CNTT

5.1. Đánh giá chung về tình hình đầu tư cho ứng dụng và phát triển CNTT

5.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Đầu tư của tổ chức, cá nhân cho CNTT; đầu tư của Nhà nước cho CNTT; đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển CNTT; đầu tư và phát triển CNTT phục vụ nông nghiệp và nông thôn.

6. Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNTT

6.1. Đánh giá chung về tình hình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNTT

6.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Nguyên tắc hợp tác quốc tế về CNTT; nội dung hợp tác quốc tế về CNTT.

7. Về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNTT

7.1. Đánh giá chung về tình hình bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNTT

7.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNTT; bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"; trách nhiệm bảo vệ trẻ em; hỗ trợ người tàn tật.

8. Về giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

8.1. Đánh giá chung về tình hình giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

8.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Giải quyết tranh chấp về CNTT; hình thức giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"; xử lý vi phạm pháp luật về CNTT.

9. Về An toàn thông tin

9.1. Đánh giá chung về công tác đảm bảo an toàn thông tin

9.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể của Luật CNTT

Tập trung đánh giá thực hiện các nội dung, quy định sau: Thực thi chính sách quản lý nhà nước về an toàn thông tin; bảo vệ thông tin cá nhân; giám sát an toàn thông tin; bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin; phòng, chống thư rác; phòng chống virus và mã độc hại; đảm bảo an toàn thông tin trong Ứng dụng CNTT, Chính phủ Điện tử và Thương mại điện tử.

10. Các nội dung đánh giá theo lĩnh vực đặc thù của Bộ, ngành

- Chính sách phát triển và chế độ cho nguồn nhân lực CNTT.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá tóm tắt các kết quả đạt được

- Các kết quả đạt được theo các lĩnh vực ứng dụng và phát triển CNTT sau 10 năm thực hiện Luật CNTT.

- Các tác động của CNTT đối với sự phát triển tại Ban, Bộ, ngành.

2. Những vướng mắc, bất cập khi tổ chức triển khai thực hiện các quy định trong Luật CNTT

Phân tích, đánh giá những vướng mắc, bất cập khi triển khai thực hiện các quy định của Luật CNTT, tập trung vào các nội dung chính sau: i) Về ứng dụng CNTT; ii) Về công nghiệp CNTT; iii) Về phát triển nguồn nhân lực CNTT; iv) Về cơ sở hạ tầng thông tin; v) Về đầu tư cho ứng dụng và phát triển CNTT; vi) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNTT; vii) Về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNTT; viii) Về giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm; ix) Về an toàn thông tin.

3. Tính đồng bộ của Luật CNTT với các văn bản pháp luật khác

Tính phù hợp, đồng bộ của Luật CNTT và các văn bản hướng dẫn thi hành với thực tiễn triển khai; giữa Luật CNTT với Hiến pháp năm 2013, Luật Đầu tư 2014, Luật Doanh nghiệp 2014, ... và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; những vấn đề mới phát sinh trong công tác CNTT cần được điều chỉnh.

4. Những hạn chế, bất cập khác

PHẦN II

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH LUẬT CNTT

1. Các giải pháp hoàn thiện thể chế

- Các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế liên quan đến CNTT tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2014, Luật Doanh nghiệp 2014, ... và các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm bảo đảm đồng bộ với quy định của Luật CNTT.

- Các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật CNTT.

2. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về CNTT

Về tổ chức bộ máy, biên chế, trang thiết bị, cơ sở vật chất, ứng dụng CNTT, cơ chế bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, cơ chế phối hợp liên ngành....

3. Các giải pháp khác

II. BỔ SUNG, SỬA ĐỔI LUẬT CNTT

1. Các quy định cần sửa đổi, thay thế trong Luật CNTT

| STT | Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật CNTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật | | | |
|-----|---|----------------------------|-------|--|
| | Điều khoản cần sửa đổi, thay thế | Nội dung sửa đổi, thay thế | Lý do | Dự kiến tác động của đề xuất sửa đổi, thay thế |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| .. | | | | |

2. Các vấn đề mới phát sinh cần quy định bổ sung trong Luật CNTT

3. Kiến nghị, đề xuất khác

PHỤ LỤC – SỐ LIỆU THỐNG KÊ
Một số kết quả tổng kết 10 năm thi hành Luật CNTT
(Áp dụng cho các Bộ, ngành)

I- KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT CỦA BỘ, NGÀNH

1. Một số kết quả ứng dụng CNTT tại Bộ, ngành (bao gồm Cục, Vụ, Viện, Thanh tra, Văn phòng Bộ, đơn vị chuyên trách CNTT thuộc Bộ)

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2007 | Tính đến 12/2015 |
|-----|--|----------|------------------|
| 1 | Tỷ lệ máy tính /Cán bộ, công chức, viên chức | | |
| 2 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng | | |
| 3 | Tỷ lệ dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng Internet | | |
| 4 | Số lượng dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng | | |
| | - Dịch vụ đạt mức 1 | | |
| | - Dịch vụ đạt mức 2 | | |
| | - Dịch vụ đạt mức 3 | | |
| | - Dịch vụ đạt mức 4 | | |
| 5 | Tỷ lệ cán bộ CNV sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc | | |
| 6 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan nhà nước | | |
| 7 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước | | |
| 8 | Tỷ lệ các đơn vị có kết nối mạng diện rộng WAN | | |
| 9 | Tỷ lệ đơn vị có website và đưa thông tin chỉ đạo điều hành lên website | | |

2. Chi cho ứng dụng và phát triển CNTT

| STT | Chỉ tiêu | Kinh phí (triệu VNĐ) | |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|
| | | Năm 2007 | Bình quân năm năm (2011-2015) |
| 1 | Tổng kinh phí cấp cho ứng dụng và phát triển CNTT | | |
| | - Nguồn ngân sách Nhà nước | | |
| | - Nguồn vốn ODA | | |

| STT | Chỉ tiêu | Kinh phí (triệu VNĐ) | |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|
| | | Năm 2007 | Bình quân năm năm (2011-2015) |
| | - Từ các nguồn khác | | |
| 2 | Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp công nghệ thông tin so với tổng kinh phí chi sự nghiệp hằng năm của Bộ, ngành. | | |
| 3 | Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công nghệ thông tin so với tổng kinh phí chi đầu tư phát triển hằng năm của Bộ. | | |

3. Các chương trình, dự án về ứng dụng và phát triển CNTT từ năm 2007 đến hết 2015

| STT | Tên chương trình, dự án | Thời gian, giai đoạn | Mô tả | Tổng kinh phí (triệu VNĐ) | Nguồn vốn ¹ |
|-----|-------------------------|----------------------|-------|---------------------------|------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

4. Chi phí đầu tư cho nghiên cứu, phát triển có liên quan đến CNTT

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Tổng số | Chia theo nguồn | | |
|--|------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | Ngân sách Nhà nước | Vốn từ nước ngoài | Vốn từ nguồn khác |
| A | 1=2+... +4 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ trong năm | | | | |
| - Chi cho nghiên cứu và phát triển có liên quan đến CNTT | | | | |
| - Chi cho ứng dụng CNTT | | | | |
| Trong đó: | | | | |
| + Mua máy móc, thiết bị | | | | |
| + Định kỳ bảo hành khai thác | | | | |
| + Chi mua, khai thác sáng chế, sản phẩm phần mềm | | | | |

Ghi chú: Số liệu lấy cho 2 năm 2007 và 2015

5. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

| | Tổng số | Chia theo cấp | | | |
|--|---------|---------------|-----------|-------|------|
| | | Nhà nước | Bộ, ngành | Cơ sở | Khác |
| - Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong | 1=2+ +5 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | | |

¹ Nguồn vốn: Ngân sách, ODA, khác (ghi rõ)

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| năm | | | | | |
| - Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai có liên quan đến CNTT trong năm | | | | | |
| - Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật CNTT được áp dụng trong năm | | | | | |

Ghi chú: Số liệu lấy cho 2 năm 2007 và 2015

6. Các khó khăn vướng mắc trong hoạt động nghiên cứu, phát triển

7. Hoạt động tiêu chuẩn hóa về CNTT nên tăng cường

- Tình hình ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định
- Tình hình Ban hành các danh mục tiêu chuẩn
- Tình hình xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật
- Tình hình tổ chức thực hiện các khóa đào tạo/ hội thảo nâng giới thiệu các tiêu chuẩn mới được ban hành/cập nhật
- Hình thức phổ biến áp dụng tiêu chuẩn CNTT

II - CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠO ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CNTT

| STT | Số hiệu văn bản | Loại văn bản ² | Tên văn bản | Ngày ban hành | Cấp ban hành ³ | Trích yếu |
|-----|-----------------|---------------------------|-------------|---------------|---------------------------|-----------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

III - KẾT QUẢ Củng cố đội ngũ Quản lý, chỉ đạo về CNTT

| STT | Chỉ tiêu | Số lượng tính đến hết 2015 | | |
|-----|---|----------------------------|---|-----------|
| | | Ban chỉ đạo CNTT | Cấp Cục, Vụ, Viện, Trung tâm hoặc tương đương | Cấp phòng |
| 1 | Số lượng cơ quan chuyên trách về CNTT | | | |
| 2 | Tổng số cán bộ chuyên trách | | | |
| 3 | Số cán bộ được cử đào tạo về CNTT trong giai đoạn 2007-2015 | | | |
| | - Đào tạo trong nước | | | |
| | - Đào tạo nước ngoài | | | |

² Luật, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, thông tư

³ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, liên Bộ.